

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
MST : 3 6 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2018

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2018 và cùng kỳ năm trước	32-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,886,607,354,608	2,257,958,164,556
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88,654,308,593	160,182,246,769
111	1. Tiền		21,454,586,522	81,143,663,130
112	2. Các khoản tương đương tiền		67,199,722,071	79,038,583,639
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10,832,921,983	5,687,847,979
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13,351,427,929	7,760,015,535
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2,518,505,946)	(2,072,167,556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		626,246,062,795	608,734,998,521
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	529,612,050,070	585,982,881,373
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		97,963,789,285	23,776,328,562
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	12,157,584,021	12,466,283,036
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13,487,360,581)	(13,490,494,450)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2,095,556,984,227	1,477,033,698,466
141	1. Hàng tồn kho		2,119,917,071,089	1,499,863,608,722
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24,360,086,862)	(22,829,910,256)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65,317,077,010	6,319,372,821
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	846,244,762	688,477,113
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		64,470,832,248	5,630,895,708
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		631,500,284,581	634,031,011,531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,346,100,000	4,346,100,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	4,346,100,000	4,346,100,000
220	II. Tài sản cố định		370,263,550,017	320,156,710,532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	248,753,851,938	198,301,635,557
222	- Nguyên giá		431,358,305,126	375,438,997,378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182,604,453,188)	(177,137,361,821)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	121,509,698,079	121,855,074,975
228	- Nguyên giá		131,160,907,720	131,160,907,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9,651,209,641)	(9,305,832,745)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	25,681,704,785	26,005,034,255
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(323,329,470)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8,797,998,692	64,378,274,440
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8,797,998,692	64,378,274,440
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	220,783,629,400	217,417,533,742
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		220,783,629,400	217,417,533,742
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,627,301,687	1,727,358,562
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1,627,301,687	1,727,358,562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,518,107,639,189	2,891,989,176,087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,891,353,133,416	1,320,832,069,094
310	I. Nợ ngắn hạn		1,891,210,270,271	1,320,683,069,094
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	289,662,400,786	313,947,955,378
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11,703,611,597	2,281,103,271
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	50,165,538,477	35,141,947,291
314	4. Phải trả người lao động		2,317,893,095	6,405,529,227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1,625,905,890	3,213,865,775
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		39,600,000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	7,929,916,518	1,431,669,796
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1,522,861,588,682	953,006,773,130
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,903,815,226	5,254,225,226
330	II. Nợ dài hạn		142,863,145	149,000,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	142,863,145	149,000,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,626,754,505,773	1,571,157,106,993
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,626,754,505,773	1,571,157,106,993
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929,623,130,000	929,623,130,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929,623,130,000	929,623,130,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		51,546,932,622	51,546,932,622
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		601,848,329,217	548,255,792,749
	LN chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		502,504,636,249	207,545,421,504
	LN chưa phân phối kỳ này		99,343,692,968	340,710,371,245
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30,986,079,571	28,981,217,259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,518,107,639,189	2,891,989,176,087



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,467,677,181,785	1,048,948,792,157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	540,013,060	211,725,313
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,467,137,168,725	1,048,737,066,844
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,292,245,414,480	887,974,783,392
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174,891,754,245	160,762,283,452
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3,101,731,168	1,429,400,427
22	7. Chi phí tài chính	24	18,375,829,183	12,259,409,046
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16,803,818,265</i>	<i>13,844,019,562</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3,366,095,658	14,777,127,094
25	9. Chi phí bán hàng	27	17,432,850,925	12,551,468,515
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17,118,127,938	13,231,768,097
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		128,432,773,025	138,926,165,315
31	12. Thu nhập khác	25	550,920,987	1,601,058,454
32	13. Chi phí khác	26	815,430,651	602,522,133
40	14. Lợi nhuận khác		(264,509,664)	998,536,321
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128,168,263,361	139,924,701,636
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	26,819,708,081	26,970,214,356
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101,348,555,280	112,954,487,280
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		99,343,692,968	109,837,587,714
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2,004,862,312	3,116,899,566
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1,086	1,320

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2018

[Handwritten signature]

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			31/03/2018	31/03/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		128,168,263,361	139,924,701,636
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,135,797,733	5,489,697,823
03	Các khoản dự phòng		1,973,381,127	35,819,496,140
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,301,574,060)	(16,001,287,527)
06	Chi phí lãi vay		16,803,818,265	13,844,019,562
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148,779,686,426	179,076,627,634
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(72,844,378,754)	(112,456,960,850)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(620,053,462,367)	14,325,033,168
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(13,827,955,236)	55,980,250,154
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(57,710,774)	(370,123,879)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5,591,412,394)	(269,683,920)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18,581,502,740)	(14,774,016,756)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,236,827,759)	(16,563,307,775)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350,410,000)	(251,997,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(595,763,973,598)	104,695,820,776
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1,510,601,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	227,272,727
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận		1,032,632,315	607,275,158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,032,632,315	(676,053,115)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,763,909,688,823	753,325,368,931
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,194,054,873,271)	(638,669,738,534)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46,651,412,445)	(83,183,872,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		523,203,403,107	31,471,758,397

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(71,527,938,176)	135,491,526,058
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	160,182,246,769	85,175,085,583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>88,654,308,593</u>	<u>220,666,611,641</u>

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 929.623.130.000 đồng, tương đương 92.962.313 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo quản gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối qui là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	464,330,837	166,203,881
Tiền gửi ngân hàng	20,990,255,685	80,977,459,249
Các khoản tương đương tiền	67,199,722,071	79,038,583,639
	88,654,308,593	160,182,246,769

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-	-
DPM CP_Cty Phân bón và Hóa chất dầu khí -CTCP	1,580,867,750	990,000,000	(590,867,750)	1,580,867,750	967,500,000	(613,367,750)
ITA CP_ITA_Cty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	1,352,025,000	630,000,000	(722,025,000)	1,264,393,750	586,800,000	(677,593,750)
HSG CP_HSG_Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen	1,637,076,938	1,368,000,000	(269,076,938)	1,637,076,938	1,470,000,000	(167,076,938)
Các cổ phiếu khác	8,781,458,241	8,017,292,820	(936,536,258)	3,277,677,097	2,808,988,490	(614,129,118)
	13,351,427,929	11,005,292,820	(2,518,505,946)	7,760,015,535	5,833,288,490	(2,072,167,556)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	517,065,635,760	430,745,218,153
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	12,546,414,310	155,237,663,220
	529,612,050,070	585,982,881,373

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12,157,584,021	12,466,283,036
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	77,129,252
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2,177,065	3,730,410

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phải thu về bảo hiểm y tế	30,375	
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	13,500	
Tạm ứng	861,437,000	1,104,136,380
Ký cược, ký quỹ	5,611,049	5,619,666
Phải thu khác	11,288,315,032	11,275,667,328
b. Dài hạn	4,346,100,000	4,346,100,000
Phải thu dài hạn khác	4,335,500,000	4,335,500,000
Phải thu khác	10,600,000	10,600,000
	16,503,684,021	16,812,383,036

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6,270,139,748	-
Nguyên liệu, vật liệu	630,322,532,872	496,995,585,364
Công cụ, dụng cụ	220,270,768	220,270,768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Thành phẩm	101,624,612,711	50,601,451,549
Hàng hoá	1,379,751,597,068	950,318,383,119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24,360,086,862)	(22,829,910,256)
	2,095,556,984,227	1,477,033,698,466

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	846,244,762	688,477,113
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	846,244,762	688,477,113
b. Dài hạn	1,627,301,687	1,727,358,562
Chi phí trả trước khác	185,307,159	271,039,586
	2,473,546,449	2,415,835,675

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	-	55,919,307,748
Giá trị lô đất 9D2	3,350,517,946	3,350,517,946
Công trình Đền Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
Công trình khác	29,230,226	342,025,316
Nhà xưởng 3+ cầu trục 7,5 tấn	651,827,090	
	8,797,998,692	64,378,274,440

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	163,215,078,798	141,389,233,799	69,247,155,883	1,258,658,395	328,870,503	375,438,997,378
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55,919,307,748	-	-	-	-	55,919,307,748
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	219,134,386,546	141,389,233,799	69,247,155,883	1,258,658,395	328,870,503	431,358,305,126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	53,214,649,201	76,483,871,541	46,225,948,266	906,772,322	306,120,491	177,137,361,821
Trích khấu hao	2,018,346,018	2,096,608,248	1,317,318,801	34,818,300	-	5,467,091,367
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	55,232,995,219	78,580,479,789	47,543,267,067	941,590,622	306,120,491	182,604,453,188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	110,000,429,597	64,905,362,258	23,021,207,617	351,886,073	22,750,012	198,301,635,557
Số dư cuối năm	163,901,391,327	62,808,754,010	21,703,888,816	317,067,773	22,750,012	248,753,851,938

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	...	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	130,031,806,720	1,129,101,000	-	131,160,907,720
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	130,031,806,720	1,129,101,000	-	131,160,907,720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	8,930,532,525	375,300,220	-	9,305,832,745
Trích khấu hao	258,243,480	87,133,416	-	345,376,896
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,188,776,005	462,433,636	-	9,651,209,641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	121,101,274,195	753,800,780	-	121,855,074,975
Số dư cuối kỳ	120,843,030,715	666,667,364	-	121,509,698,079

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	101,565,534	221,763,936	323,329,470
Số dư cuối kỳ	-	101,565,534	221,763,936	323,329,470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,023,677,083	6,874,682,002	25,681,704,785

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán	250,162,037,598	308,032,665,950
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	39,500,363,188	5,915,289,428
	289,662,400,786	313,947,955,378
	-	-

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,625,905,890	3,213,865,775
Phải trả lãi vay	1,379,244,425	2,896,740,574
Các khoản khác	246,661,465	317,125,201
b. Dài hạn	-	-
	1,625,905,890	3,213,865,775

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7,929,916,518	1,431,669,796
Kinh phí công đoàn	292,089,018	289,984,408
Bảo hiểm xã hội	113,327,100	1,365,206
Bảo hiểm y tế	20,410,695	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9,147,960	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9,724,500	9,724,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,485,217,245	1,130,595,682
b. Dài hạn	142,863,145	149,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142,863,145	149,000,000
	8,072,779,663	1,580,669,796

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		599,451,210	152,520,523,757	153,119,974,967		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	18,307,019,968	18,307,019,968		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		34,192,282,106	26,708,927,914	13,236,827,759		47,664,382,261
Thuế Thu nhập cá nhân		350,213,975	2,386,900,864	235,958,623		2,501,156,216
Các loại thuế khác			39,536,673	39,536,673		-
	-	35,141,947,291	199,962,909,176	184,939,317,990	-	50,165,538,477

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	943,112,177,720	943,112,177,720	1,710,590,563,370	1,155,308,916,931	1,498,393,824,159	1,498,393,824,159
Vay các tổ chức và cá nhân khác	9,894,595,410	9,894,595,410	53,319,125,453	38,745,956,340	24,467,764,523	24,467,764,523
	953,006,773,130	953,006,773,130	1,763,909,688,823	1,194,054,873,271	1,522,861,588,682	1,522,861,588,682

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2017							
Tại ngày 01/01/2017	<u>846,455,640,000</u>	<u>21,743,395,153</u>	<u>(8,993,360,790)</u>	<u>51,546,932,622</u>	<u>373,898,475,504</u>	<u>25,187,096,213</u>	<u>1,309,838,178,702</u>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	109,837,587,714	3,116,899,566	112,954,487,280
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(83,185,564,000)	(2,173,209,582)	(85,358,773,582)
Tại ngày 31/03/2017	<u>846,455,640,000</u>	<u>21,743,395,153</u>	<u>(8,993,360,790)</u>	<u>51,546,932,622</u>	<u>400,550,499,218</u>	<u>26,130,786,197</u>	<u>1,337,433,892,400</u>
NĂM 2018							
Tại ngày 01/01/2018	<u>929,623,130,000</u>	<u>21,743,395,153</u>	<u>(8,993,360,790)</u>	<u>51,546,932,622</u>	<u>548,255,792,749</u>	<u>28,981,217,259</u>	<u>1,571,157,106,993</u>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	99,343,692,968	2,004,862,312	101,348,555,280
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(45,751,156,500)	-	(45,751,156,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	<u>929,623,130,000</u>	<u>21,743,395,153</u>	<u>(8,993,360,790)</u>	<u>51,546,932,622</u>	<u>601,848,329,217</u>	<u>30,986,079,571</u>	<u>1,626,754,505,773</u>

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2017/NQ-HDQT ngày 19/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	181,779,840,000	19.55%	181,779,840,000	19.55%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	105,488,250,000	11.35%	105,488,250,000	11.35%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	87,772,180,000	9.44%	87,772,180,000	9.44%
Vốn góp của đối tượng khác	545,589,499,210	58.69%	545,589,499,210	58.69%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.97%	8,993,360,790	0.97%
	<u>929,623,130,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>929,623,130,000</u>	<u>100.00%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	929,623,130,000	846,455,640,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	929,623,130,000	846,455,640,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	929,623,130,000	846,455,640,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45,751,156,500	83,185,564,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền</i>	45,751,156,500	83,185,564,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92,962,313	92,962,313
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	92,962,313	92,962,313
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	92,962,313	92,962,313
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91,502,313	91,502,313
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91,502,313	91,502,313
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51,546,932,622	51,546,932,622
	51,546,932,622	51,546,932,622

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	8,532.57	721,529.06
Đồng Euro (EUR)	100.00	100.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	473,249,669,231	277,259,360,355
Doanh thu bán hàng hóa	991,188,736,173	768,648,107,738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,238,776,381	3,041,324,064
	1,467,677,181,785	1,048,948,792,157

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	540,013,060	211,725,313
	540,013,060	211,725,313

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	345,349,880,041	148,213,964,526
Giá vốn của hàng hóa đã bán	943,748,551,554	701,925,050,785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,616,806,279	1,988,922,052
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,530,176,606	35,846,846,029
	1,292,245,414,480	887,974,783,392

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	926,175,067	523,933,907
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	320,708,108	73,594,709
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	903,465,086	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45,000,000	10,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	906,333,556	430,915,419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49,351	390,956,392
	3,101,731,168	1,429,400,427

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,803,818,265	13,844,019,562
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	341,855,607	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	769,218,408	210,914,575
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	446,338,386	(1,797,122,393)
Chi phí tài chính khác	14,598,517	1,597,302
	18,375,829,183	12,259,409,046

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	227,272,727
Thu nhập khác	550,920,987	1,373,785,727
	550,920,987	1,601,058,454

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí khác	815,430,651	602,522,133
	815,430,651	602,522,133

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	17,432,850,925	12,551,468,515
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	124,328,478	53,476,998
Chi phí nhân công	4,390,301,090	3,817,588,109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,189,582,050	1,171,240,684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,756,609,536	3,012,159,814
Chi phí khác bằng tiền	4,972,029,771	4,497,002,910
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,118,127,938	13,231,768,097
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	106,658,842	158,854,296
Chi phí nhân công	5,316,920,129	4,859,869,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,108,321,892	1,476,824,028
Thuế, phí, lệ phí	35,232,002	36,426,695
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	-	1,769,772,504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,857,418,141	2,048,641,911
Chi phí khác bằng tiền	6,693,576,932	2,881,379,658
	34,550,978,863	25,783,236,612

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26,819,708,081	26,970,214,356
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,819,708,081	26,970,214,356

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	99,343,692,968	109,837,587,714
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99,343,692,968	109,837,587,714
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	91,502,313	83,185,564
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,086	1,320

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,654,308,593	-	160,182,246,769	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546,115,734,091	(13,487,360,581)	602,795,264,409	(13,490,494,450)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	13,351,427,929	(2,518,505,946)	7,760,015,535	(2,072,167,556)
	648,121,470,613	(16,005,866,527)	770,737,526,713	(15,562,662,006)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1,522,861,588,682	953,006,773,130
Phải trả người bán, phải trả khác	297,735,180,449	315,528,625,174
Chi phí phải trả	1,625,905,890	3,213,865,775
	1,822,222,675,021	1,271,749,264,079

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2018				
Đầu tư ngắn hạn	13,351,427,929	(2,518,505,946)	-	10,832,921,983
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	13,351,427,929	(2,518,505,946)	-	10,832,921,983
Tại 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	7,760,015,535	(2,072,167,556)	-	5,687,847,979
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	7,760,015,535	(2,072,167,556)	-	5,687,847,979

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,654,308,593	-	-	88,654,308,593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528,282,273,510	4,346,100,000	-	532,628,373,510
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
	616,936,582,103	4,346,100,000	-	621,282,682,103
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160,182,246,769	-	-	160,182,246,769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	584,958,669,959	4,346,100,000	-	589,304,769,959
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
	745,140,916,728	4,346,100,000	-	749,487,016,728

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/03/2018				
Vay và nợ	1,522,861,588,682	-	-	1,522,861,588,682
Phải trả người bán, phải trả khác	297,592,317,304	142,863,145	-	297,735,180,449
Chi phí phải trả	1,625,905,890	-	-	1,625,905,890
	1,822,079,811,876	142,863,145	-	1,822,222,675,021
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ	953,006,773,130	-	-	953,006,773,130
Phải trả người bán, phải trả khác	315,379,625,174	149,000,000	-	315,528,625,174
Chi phí phải trả	3,213,865,775	-	-	3,213,865,775
	1,271,600,264,079	149,000,000	-	1,271,749,264,079

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	208,975,975,896	223,860,624,594
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	139,933,764,430	52,665,061,648
<i>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</i>			
	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	12,546,414,310	155,237,663,220
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	7,517,125,785	13,626,656,088
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	769,203	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	39,500,363,188	5,915,289,428
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	4,438,800
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	1,617,037,406	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	3,441,503,461	-
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	7,408,925,757	-
Tiền vay phải trả			
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	5,016,563,599	7,163,651,072
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	11,053,493,076	1,670,944,338

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 đã được Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên công bố thông tin.



Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2018 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2018	Quý 1-2017	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,467,677,181,785	1,048,948,792,157	418,728,389,628	Do tình hình kinh tế xã hội năm 2018 đã phục hồi, tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu chuyển biến tích cực và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư tăng cao dẫn đến doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	540,013,060	211,725,313	328,287,747	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,467,137,168,725	1,048,737,066,844	418,400,101,881	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1,292,245,414,480	887,974,783,392	404,270,631,088	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174,891,754,245	160,762,283,452	14,129,470,793	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước là do đầu năm giá thép trên thị trường thế giới tăng cao dẫn đến giá thép trong nước cũng biến động mạnh nên dẫn đến lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3,101,731,168	1,429,400,427	1,672,330,741	
7. Chi phí tài chính	22	24	18,375,829,183	12,259,409,046	6,116,420,137	Chi phí tài chính tăng do các ngân hàng nới lỏng tín dụng cho vay lãi suất thấp nên công ty vay nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,803,818,265	13,844,019,562	2,959,798,703	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3,366,095,658	14,777,127,094	(11,411,031,436)	
9. Chi phí bán hàng	25	27	17,432,850,925	12,551,468,515	4,881,382,410	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17,118,127,938	13,231,768,097	3,886,359,841	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2018	Quý 1-2017	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128,432,773,025	138,926,165,315	(10,493,392,290)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	25	550,920,987	1,601,058,454	(1,050,137,467)	
13. Chi phí khác	32	26	815,430,651	602,522,133	212,908,518	
14. Lợi nhuận khác	40		(264,509,664)	998,536,321	(1,263,045,985)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		128,168,263,361	139,924,701,636	(11,756,438,275)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	26,819,708,081	26,970,214,356	(150,506,275)	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101,348,555,280	112,954,487,280	(11,605,932,000)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		99,343,692,968	109,837,587,714	(10,493,894,746)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,004,862,312	3,116,899,566	(1,112,037,254)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1,086	1,320	(234)	

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2018.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đoàn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị